

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 1 NĂM 2012 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	12,101,234	11,857,271
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	3,299,705	2,807,350
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	9,211,339	9,621,309
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8,642,200	8,642,132
2	Cho vay các TCTD khác		579,432	980,542
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(10,293)	(1,365)
IV	Chứng khoán kinh doanh¹	V.4	582,269	349,355
1	Chứng khoán kinh doanh		660,651	504,786
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78,382)	(155,431)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	207,841	2,852
VI	Cho vay khách hàng¹		79,985,277	79,726,547
1	Cho vay khách hàng	V.6	80,825,660	80,539,487
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(840,383)	(812,940)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.8	22,339,351	24,368,177
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,324,918	24,164,301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,031,476	232,124
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(17,043)	(28,248)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	682,010	665,510
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		839,469	822,969
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(157,458)	(157,458)
IX	Tài sản cố định		3,644,334	3,707,863
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	2,071,738	2,105,523
a	Nguyên giá TSCĐhh		2,741,956	2,722,357
b	Hao mòn TSCĐhh		(670,218)	(616,834)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	1,826	2,025
a	Nguyên giá TSCĐtc		2,338	2,338
b	Hao mòn TSCĐtc		(512)	(313)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	1,570,770	1,600,315
a	Nguyên giá TSCĐvh		1,762,348	1,769,943
b	Hao mòn TSCĐvh		(191,578)	(169,628)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác¹	V.14	8,797,007	8,362,477
1	Các khoản phải thu		4,361,060	5,331,870
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,215,117	2,247,040
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,221,088	783,824
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(258)	(258)
	Tổng tài sản Có		140,850,367	141,468,710

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	2,129,609
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.17	8,765,832	12,823,589
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,810,026	6,659,774
2	Vay các TCTD khác		5,955,806	6,163,815
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	80,559,220	75,092,251
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.5	-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	4,778,008	4,713,679
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	15,041,726	17,616,708
VII	Các khoản nợ khác	V.21	16,415,835	14,545,993
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,404,042	1,298,206
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		14,881,901	13,117,895
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		129,892	129,892
	Tổng nợ phải trả		125,560,620	126,921,829
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	15,289,747	14,546,880
1	Vốn của TCTD		10,905,439	10,961,760
a	Vốn điều lệ		10,739,677	10,739,677
b	Vốn đầu tư XD CB		795	795
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,693	1,671,693
d	Cổ phiếu quỹ		(1,506,878)	(1,450,557)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153	153
2	Quỹ của TCTD		1,517,702	1,539,900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)		142,847	87,216
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,723,759	1,958,003
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		140,850,367	141,468,710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V.39	9,449,185	8,263,238
1	Bảo lãnh vay vốn		47,777	35,700
2	Cam kết trong nghiệp L/C		6,104,291	5,649,112
3	Bảo lãnh khác		2,820,635	2,286,653
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		476,482	291,773

Người lập

Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

TP. HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2012



Trần Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2012	Quý 1/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	4,368,283	4,297,000	4,368,283	4,297,000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,837,746	2,977,885	2,837,746	2,977,885
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,530,536	1,319,114	1,530,536	1,319,114
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		314,738	501,293	314,738	501,293
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		115,965	97,256	115,965	97,256
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		198,773	404,037	198,773	404,037
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (*)		51,726	(107,415)	51,726	(107,415)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	75,705	(34,283)	75,705	(34,283)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	3,320	1,913	3,320	1,913
5	Thu nhập từ hoạt động khác		49,431	20,149	49,431	20,149
6	Chi phí hoạt động khác		25,610	35,508	25,610	35,508
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		23,821	(15,358)	23,821	(15,358)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	22,661	12,879	22,661	12,879
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	805,504	664,681	805,504	664,681
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		1,101,037	916,225	1,101,037	916,225
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		37,209	201,222	37,209	201,222
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,063,828	715,003	1,063,828	715,003
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	255,923	143,587	255,923	143,587
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		255,923	143,587	255,923	143,587
XIII	Lợi nhuận sau thuế		807,905	571,417	807,905	571,417
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(1,294)	0	(1,294)
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		807,905	572,711	807,904	572,711
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	VI.13			863	671

Người lập

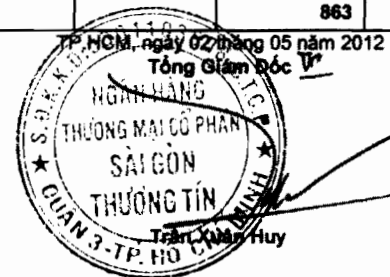


Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,412,710	4,264,108
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2,744,267)	(2,806,366)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		214,752	404,037
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		42,675	(101,329)
05	Thu nhập khác		23,251	(12,883)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,067,413)	(597,641)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(155,639)	(206,883)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		726,069	943,043
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2,928,584	3,801,481
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,643,014	1,021,254
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(204,989)	(19,280)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,368,503)	(696,809)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		1,076,278	(351,413)
14a	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản do thanh lý công ty con		-	-
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2,129,609)	(250,823)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(4,057,757)	(2,568,423)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5,466,969	1,468,800
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(2,574,982)	(2,634,695)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		64,329	193,655
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		2,046,101	(1,132,365)
21a	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ do thanh lý công ty con		-	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(64,350)	(28,781)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,551,153	(254,357)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(230,579)	(319,745)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12,458	34
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	2,890
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		22,661	12,879
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(195,461)	(303,941)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-


STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(40,317)	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(56,321)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96,638)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,258,053	(558,298)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		19,523,985	27,677,230
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		55,631	(222,990)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		22,838,669	26,895,942

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011.

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Văn Hòa



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



Trần Xuân Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị :

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên HĐQT độc lập

Thành phần Ban Kiểm soát :

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tông	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên

Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám Đốc (1*)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (2*)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc

(1*) bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 26 tháng 3 năm 2012

(2*) bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 29 tháng 3 năm 2012

5. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 333 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con; 01 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (SBJ sở hữu 100%).

6. Công ty con và công ty liên kết	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>
a. Công ty con:		
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%
- Công ty Kiểu hời Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ) (*)	41044003812	100%
- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954	100%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%
b. Công ty liên kết:		

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng có 9.840 nhân viên (31/12/2011: 9.596 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Trong đó, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN này qui định việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (hay còn gọi là 'Tập đoàn') sẽ được thực hiện kể từ năm 2008 trở đi.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Ngân hàng áp dụng:

Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung

Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình

Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình

Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư

Chuẩn mực 06: Thuế tài sản

Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh

Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác

Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự

Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận

Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nêu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh và Sở giao dịch trực thuộc Ngân hàng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn/ Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn/ Nhóm công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn/ Nhóm công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn/ Nhóm công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn/ Nhóm công ty. Tập đoàn/ Nhóm công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn/ Nhóm công ty trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn/ Nhóm công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn/ Nhóm công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

6. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

6.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên,

Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới

(*) Ngoài ra Tập đoàn phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Tập đoàn phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Tập đoàn mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Tập đoàn phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Tập đoàn là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Tập đoàn làm đầu mối phân loại, Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Tập đoàn đầu mối phân loại hoặc do Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Tập đoàn phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Tập đoàn khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Tập đoàn khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

6.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Tập đoàn phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Tập đoàn chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Tập đoàn và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phải phân loại các khoản trả thay đổi với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tập đoàn phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đổi với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Tập đoàn nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) . Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khoán kinh doanh này. Việc hạch toán dự phòng được thực hiện Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' .

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Tập đoàn giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuần

7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khoán phía trên.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

7.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế. Nên việc hạch toán dự phòng được thực hiện đúng quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2012	2011
Trụ sở làm việc	2%	2%
Nhà kho, xưởng	5%	5%
Máy móc, thiết bị tính toán	12.50%	20.00%
Máy móc, thiết bị văn phòng	25.0%	25.0%
Máy vi tính	33.3%	33.3%
Máy phát điện, trạm biến áp, ổn áp	12.50%	12.50%
Máy móc, thiết bị khác	12.50%	12.50%
Phương tiện vận tải	10.00%	16.70%
Cửa kho quỹ, kết sắt	4.00%	10.00%
TSCĐ hữu hình khác	10.00%	10.00%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc năm 2011 dự kiến trích lập từ 1% - 3% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng tính đến ngày bảng cân đối kế toán. Năm 2010 tỷ lệ trích là 3% tổng quỹ lương cơ bản.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

16. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	220,824	-
- Chứng khoán Chính phủ	220,824	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	439,827	504,786
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	203,960	215,822
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	235,867	288,964
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78,382)	(155,431)
Tổng	582,269	349,355
2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)
		Tài Sản Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6,230,815	209,450 1,609
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	410,743	- 1,609
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,820,072	209,450 -
- Mua Quyền chọn tiền tệ		
+ Mua quyền chọn mua		
+ Mua quyền chọn bán		
- Bán Quyền chọn tiền tệ		
+ Bán quyền chọn mua		
+ Bán quyền chọn bán		
- Giao dịch tương lai tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		
Tại ngày đầu kỳ		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,332,864	5,569 2,718
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259,736	- 2,718
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,073,127	5,569 -
- Mua Quyền chọn tiền tệ		
+ Mua quyền chọn mua		
+ Mua quyền chọn bán		
- Bán Quyền chọn tiền tệ		
+ Bán quyền chọn mua		
+ Bán quyền chọn bán		
- Giao dịch tương lai tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		
3 Cho vay khách hàng		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76,906,571	77,787,144
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	498,652	548,706
Cho thuê tài chính	889,153	923,953

Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	494,511	492,895
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2,036,773	786,779
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	80,825,660	80,539,487

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	79,734,217	79,840,443
Nợ cần chú ý	444,245	235,868
Nợ dưới tiêu chuẩn	222,774	101,981
Nợ nghi ngờ	238,858	193,285
Nợ có khả năng mất vốn	185,565	167,910
Tổng	80,825,660	80,539,487

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	49,030,687	49,972,927
Nợ trung hạn	17,615,549	16,330,141
Nợ dài hạn	14,179,424	14,236,419
Tổng	80,825,660	80,539,487

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/03/2012; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	624,118	188,823
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	30,038	(2,231)
Tăng giảm khác	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(364)
Số dư cuối kỳ	654,156	186,228
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	601,680	218,923
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	23,241	87,029
Tăng giảm khác	(802)	(70,062)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(47,067)
Số dư cuối kỳ	624,118	188,823

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	21,189,674	24,012,150
- Chứng khoán Chính phủ	7,872,397	7,180,072
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9,712,283	12,927,090
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,604,994	3,904,987
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	135,244	152,151
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	34,860	34,860
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	100,383	117,290
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(17,043)	(28,248)
Cộng	21,307,875	24,136,053

5.2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	- Chứng khoán Chính phủ	-	-
	- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	980,000	180,000
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	51,476	52,124
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	Cộng	1,031,476	232,124
	Tổng cộng	22,339,351	24,368,177
6	Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
6.1	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	839,469	822,969
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(157,458)	(157,458)
	Tổng	682,010	665,510
7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Vay NHNN	-	2,129,609
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	-	2,129,609
8	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	266,257	401,470
	- Bằng VND	254,707	391,283
	- Bằng vàng và ngoại tệ	11,550	10,188
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,543,770	6,258,304
	- Bằng VND	700,000	4,289,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	1,843,770	1,969,304
	Tổng	2,810,027	6,659,774
8.2	Vay các TCTD khác		
	- Bằng VND	620,500	800,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	5,335,306	5,363,815
	Tổng	5,955,806	6,163,815
	Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	8,765,832	12,823,589
9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11,381,969	12,196,876
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9,610,623	10,342,900
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,771,346	1,853,976
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	68,385,774	61,970,394
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	62,181,396	55,376,914
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	6,204,378	6,593,480
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	17,861	27,387
	Tiền gửi ký quỹ	773,615	897,595
	Tổng	80,559,220	75,092,251
10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm	12,967,921	15,296,482

Từ 1 đến 5 năm		2,073,805	2,320,226	
Trên 5 năm			-	
Tổng		15,041,726	17,616,708	
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá		Cuối kỳ	Đầu năm	
Mệnh giá		15,041,726	17,616,708	
Phụ trội				
Chiết khấu				
Tổng		15,041,726	17,616,708	
Phát hành GTCG theo loại tiền		Cuối kỳ	Đầu năm	
Phát hành GTCG bằng VND		13,522,648	13,525,745	
Phát hành GTCG bằng USD		6,393	46,969	
Phát hành GTCG bằng vàng		1,512,685	4,043,994	
Tổng		15,041,726	17,616,708	
11 Các khoản nợ khác		Cuối kỳ	Đầu năm	
Chỉ Tiêu		135,449	470,504	
Các khoản phải trả nội bộ		16,150,493	13,945,595	
Các khoản phải trả bên ngoài		129,892	129,892	
Dự phòng rủi ro khác:				
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		79,688	79,688	
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		50,204	50,204	
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)				
Tổng		16,415,834	14,545,992	
12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại				
12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN				
Chỉ tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ	Số dư
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1 Thuế GTGT	(20,063)	30,696	(29,759)	(19,126)
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3 Thuế TNDN	172,006	255,924	(155,639)	272,291
4 Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5 Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6 Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7 Thuế nhà đất	-	-	-	-
8 Tiền thuế đất	-	-	-	-
9 Các loại thuế khác	39,700	196,568	(144,800)	91,468
10 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,031	66,927	(63,724)	6,234
Tổng cộng	194,674	550,115	(393,922)	350,867
12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:			Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-

b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
	- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				-
	- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-
13	Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng				
13.1	Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 20				
13.2	Thu nhập trên một cổ phiếu				
	- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		807,904		570,122
	- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản		936,334,466		850,008,571
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		863		671
	- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ				
13.3	Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:				
13.4	Chi tiết vốn đầu tư của TCTD				
			Kỳ này		Kỳ trước
		Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
	- Vốn đầu tư của Nhà nước		-		-
	- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	10,739,677	10,739,677	10,739,677	10,739,677
	- Thặng dư vốn cổ phần	1,671,693	1,671,693	1,671,693	1,671,693
	- Cổ phiếu quỹ	(1,506,878)	(1,506,878)	(1,450,557)	(1,450,557)
	Tổng	10,904,492	10,904,492	10,960,813	10,960,813
13.5	Cổ phiếu			Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):			332,929,976	156,046,911
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:			-	156,044,651
	+ Cổ phiếu phổ thông:			-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi :			-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại :			3,656,600	96,343,400
	+ Cổ phiếu phổ thông :			3,656,600	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi :			-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :			973,967,664	977,624,264
	+ Cổ phiếu phổ thông			973,967,664	977,624,264
	+ Cổ phiếu ưu đãi :			-	-
	- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VNĐ/cổ phần		10.000 VNĐ/cổ phần
13.6	Cổ tức:			Cổ phiếu	
	+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần			14%	
	+ Cổ tức đã trả / Cổ phần				
	(*) cổ tức năm 2011 được Hội đồng Quản trị Ngân hàng lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 14% từ lợi nhuận sau thuế năm 2011.				
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
	Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.				
	- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2012 đến 31/3/2012				
	- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011				
14	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		Kỳ này		Kỳ trước
	Thu nhập lãi tiền gửi		117,985		466,429
	Thu nhập lãi cho vay khách hàng		3,478,095		3,211,948
	Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		-		-
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		-		-

	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	684,092	552,223
	Thu nhập lãi cho thuê tài chính	33,608	26,169
	Thu khác từ hoạt động tín dụng	54,503	40,231
	Tổng	4,368,283	4,297,000
15	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
	Trả lãi tiền gửi	2,148,565	2,265,896
	Trả lãi tiền vay	201,781	365,881
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	453,949	315,206
	Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
	Chi phí hoạt động tín dụng khác	33,451	30,903
	Tổng	2,837,746	2,977,886
16	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19,236	-
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18,180)	-
	Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	74,649	(34,263)
	Cộng	75,705	(34,263)
17	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	412	6,444
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10,698)	-
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13,605	(4,531)
	Cộng	3,320	1,913
18	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	20,073	6,322
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2,587	6,557
	Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
	Các khoản thu nhập khác	-	-
	Tổng	22,661	12,879
19	Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21,446	20,370
2	Chi phí cho nhân viên:	436,578	326,504
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	403,510	300,773
	- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	32,705	25,206
	- Chi trợ cấp	293	501
	- Chi công tác xã hội	-	24
3	Chi về tài sản:	190,183	175,783
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	59,681	67,040
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	136,083	122,857
	Trong đó: - Công tác phí	3,700	36,860
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	10	20
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	21,213	19,167
6	Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7	Chi phí hoạt động khác	-	-
	Tổng	805,504	664,681

VIII. Các thông tin khác

Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

20	Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí trả lãi	13,504	7,451
	Thu nhập lãi	135,888	103,458
	Thu nhập phí	672	-
	Số dư tại ngày 31/03		
	Tạm ứng khách hàng	29,827	34,496
	Số dư tiền gửi	483,144	995,229
	Dư nợ cho vay	3,255,376	2,362,625
	Đầu tư chứng khoán nợ	480,000	800,000
	Phát hành chứng khoán nợ	500,000	-
	Phải trả khác	-	-
	Phải thu khác	31,900	170,354

Tổng số lương và phụ cấp trả cho HĐQT và Ban TGD của ngân hàng trong quý 1 tương ứng là 5.190 triệu đồng (quý 1 năm 2011 là 4.650 triệu đồng) và 8.933 triệu đồng (quý 1 năm 2011 là 5.393 triệu đồng)

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 21

IX Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 22

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 23

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 24

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác thuộc VCSH	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13
Số dư đầu kỳ	10,739,677	1,671,693	(1,450,557)	87,216	94,574	820,745	580,489	44,091	1,958,004	948	14,546,880
Tăng trong kỳ	-	-	(56,321)	55,631	5,125	5,759	-	24,588	807,905	-	842,687
- Tăng vốn trong kỳ											
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									807,905		807,905
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				55,631							55,631
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ					5,125	5,759	-	24,588			35,472
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn											
- Mua cổ phiếu quỹ			(56,321)								(56,321)
- Thặng dư từ bán cổ phiếu											
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước											
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(2,440)	(1,639)	-	(53,591)	(42,152)	-	(99,822)
- Sử dụng trong kỳ					(2,440)	(1,639)	-	(53,591)	(35,472)		(93,142)
- Chia cổ tức kỳ này											
- Các khoản giảm khác									(6,680)		(6,680)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số											
Số dư cuối kỳ	10,739,677	1,671,693	(1,506,878)	142,847	97,259	824,865	580,489	15,088	2,723,757	948	15,289,745

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (*)	Các cam kết tín dụng (**)	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (***)
Trong nước	80,580,358	99,490,689	3,344,894	391,880	23,804,355
Nước ngoài	824,735	9,654,096	6,104,291	5,838,935	52,159

(*) Tổng tiền gửi bao gồm : Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác .

(**) Các cam kết tín dụng bao gồm : tất cả các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

(***) Kinh doanh và đầu tư chứng khoán : trong đó không bao gồm phần trích dự phòng.

22.1 Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12,101,234	-	-	-	-	-	12,101,234
Tiền gửi tại NHNN	-	3,299,644	61	-	-	-	-	3,299,705
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6,866,365	1,675,100	680,167	-	-	9,221,632
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	439,827	220,824	-	-	-	-	660,651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	207,841	-	-	-	-	-	207,841
Cho vay khách hàng (*)	1,091,443	-	21,196,161	53,507,607	2,357,141	1,993,121	680,187	80,825,660
Chứng khoán đầu tư (*)	-	135,244	1,024,985	3,490,832	7,028,564	10,625,290	51,478	22,356,394
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	839,469	-	-	-	-	-	839,469
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,644,334	-	-	-	-	-	3,644,334
Tài sản khác	-	8,775,864	-	-	21,142	-	-	8,797,006
Tổng cộng	1,091,443	29,443,456	29,308,397	58,673,539	10,087,015	12,618,411	731,665	141,953,925
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1,565,043	2,433,862	4,766,926	-	-	8,765,831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4,330,118	104,140	62,500	250,000	31,250	4,778,008
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	773,615	54,209,826	12,820,721	4,275,882	8,472,571	6,606	80,559,221
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5,262,490	4,574,375	5,195,316	9,545	-	15,041,726
Nợ khác (*)	-	16,415,833	-	-	-	-	-	16,415,833
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	17,189,448	65,367,476	19,933,099	14,300,624	8,732,116	37,856	125,560,619
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,091,443	12,254,007	(36,059,080)	38,740,441	(4,213,609)	3,886,295	693,809	16,393,306

(*) : khoản mục này không tính đến dự phòng

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 1 NĂM 2012 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	12,101,234	11,857,271
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	3,299,705	2,807,350
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	9,211,339	9,621,309
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8,642,200	8,642,132
2	Cho vay các TCTD khác		579,432	980,542
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(10,293)	(1,365)
IV	Chứng khoán kinh doanh¹	V.4	582,269	349,355
1	Chứng khoán kinh doanh		660,651	504,786
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78,382)	(155,431)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	207,841	2,852
VI	Cho vay khách hàng¹		79,985,277	79,726,547
1	Cho vay khách hàng	V.6	80,825,660	80,539,487
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(840,383)	(812,940)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.8	22,339,351	24,368,177
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,324,918	24,164,301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,031,476	232,124
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(17,043)	(28,248)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	682,010	665,510
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		839,469	822,969
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(157,458)	(157,458)
IX	Tài sản cố định		3,644,334	3,707,863
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	2,071,738	2,105,523
a	Nguyên giá TSCĐhh		2,741,956	2,722,357
b	Hao mòn TSCĐhh		(670,218)	(616,834)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	1,826	2,025
a	Nguyên giá TSCĐtc		2,338	2,338
b	Hao mòn TSCĐtc		(512)	(313)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	1,570,770	1,600,315
a	Nguyên giá TSCĐvh		1,762,348	1,769,943
b	Hao mòn TSCĐvh		(191,578)	(169,628)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác¹	V.14	8,797,007	8,362,477
1	Các khoản phải thu		4,361,060	5,331,870
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,215,117	2,247,040
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,221,088	783,824
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(258)	(258)
	Tổng tài sản Có		140,850,367	141,468,710

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	2,129,609
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.17	8,765,832	12,823,589
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,810,026	6,659,774
2	Vay các TCTD khác		5,955,806	6,163,815
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	80,559,220	75,092,251
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.5	-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	4,778,008	4,713,679
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	15,041,726	17,616,708
VII	Các khoản nợ khác	V.21	16,415,835	14,545,993
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,404,042	1,298,206
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		14,881,901	13,117,895
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		129,892	129,892
	Tổng nợ phải trả		125,560,620	126,921,829
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	15,289,747	14,546,880
1	Vốn của TCTD		10,905,439	10,961,760
a	Vốn điều lệ		10,739,677	10,739,677
b	Vốn đầu tư XD CB		795	795
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,693	1,671,693
d	Cổ phiếu quỹ		(1,506,878)	(1,450,557)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153	153
2	Quỹ của TCTD		1,517,702	1,539,900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)		142,847	87,216
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,723,759	1,958,003
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		140,850,367	141,468,710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V.39	9,449,185	8,263,238
1	Bảo lãnh vay vốn		47,777	35,700
2	Cam kết trong nghiệp L/C		6,104,291	5,649,112
3	Bảo lãnh khác		2,820,635	2,286,653
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		476,482	291,773

Người lập

Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

TP. HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2012



Trần Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VND

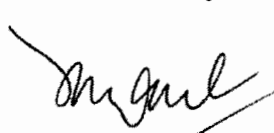
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2012	Quý 1/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	4,368,283	4,297,000	4,368,283	4,297,000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,837,746	2,977,885	2,837,746	2,977,885
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,530,536	1,319,114	1,530,536	1,319,114
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		314,738	501,293	314,738	501,293
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		115,965	97,256	115,965	97,256
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		198,773	404,037	198,773	404,037
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (*)		51,726	(107,415)	51,726	(107,415)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	75,705	(34,283)	75,705	(34,283)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	3,320	1,913	3,320	1,913
5	Thu nhập từ hoạt động khác		49,431	20,149	49,431	20,149
6	Chi phí hoạt động khác		25,610	35,508	25,610	35,508
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		23,821	(15,358)	23,821	(15,358)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	22,661	12,879	22,661	12,879
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	805,504	664,681	805,504	664,681
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		1,101,037	916,225	1,101,037	916,225
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		37,209	201,222	37,209	201,222
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,063,828	715,003	1,063,828	715,003
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	255,923	143,587	255,923	143,587
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		255,923	143,587	255,923	143,587
XIII	Lợi nhuận sau thuế		807,905	571,417	807,905	571,417
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(1,294)	0	(1,294)
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		807,905	572,711	807,904	572,711
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	VI.13			863	671

Người lập

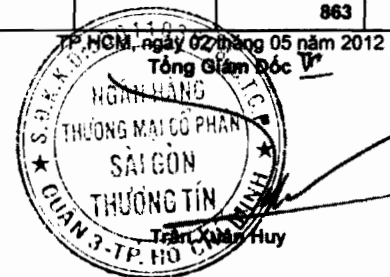


Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,412,710	4,264,108
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2,744,267)	(2,806,366)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		214,752	404,037
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		42,675	(101,329)
05	Thu nhập khác		23,251	(12,883)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,067,413)	(597,641)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(155,639)	(206,883)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		726,069	943,043
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2,928,584	3,801,481
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,643,014	1,021,254
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(204,989)	(19,280)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,368,503)	(696,809)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		1,076,278	(351,413)
14a	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản do thanh lý công ty con		-	-
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2,129,609)	(250,823)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(4,057,757)	(2,568,423)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5,466,969	1,468,800
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(2,574,982)	(2,634,695)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		64,329	193,655
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		2,046,101	(1,132,365)
21a	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ do thanh lý công ty con		-	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(64,350)	(28,781)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,551,153	(254,357)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(230,579)	(319,745)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12,458	34
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	2,890
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		22,661	12,879
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(195,461)	(303,941)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-


STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(40,317)	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(56,321)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96,638)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,258,053	(558,298)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		19,523,985	27,677,230
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		55,631	(222,990)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		22,838,669	26,895,942

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012.


(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011.

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Văn Hòa



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



Trần Xuân Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

- I. **Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**
1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị :
- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| Ông Đặng Văn Thành | Chủ tịch |
| Bà Huỳnh Quế Hà | Phó Chủ tịch thứ nhất |
| Ông Nguyễn Châu | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Hồng Anh | Thành viên |
| Ông Phạm Duy Cường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình | Thành viên |
| Ông Lim Peng Khoon | Thành viên HĐQT độc lập |

- Thành phần Ban Kiểm soát :
- | | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tấn Thành | Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Tông | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Thành viên |

- Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
- | | |
|--------------------------|------------------------|
| Ông Trần Xuân Huy | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Tâm | Phó Tổng Giám Đốc (1*) |
| Ông Đào Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc (2*) |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lý Hoài Văn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Nhật Vinh | Phó Tổng Giám đốc |

(1*) bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 26 tháng 3 năm 2012

(2*) bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 29 tháng 3 năm 2012

5. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 333 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con; 01 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (SBJ sở hữu 100%).

6. Công ty con và công ty liên kết
- | | <u>Giấy phép hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| a. Công ty con: | | |
| - Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA) | 4104000053 | 100% |
| - Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL) | 04/GP-NHNN | 100% |
| - Công ty Kiểu hời Sài Gòn Thương Tín. (SBR) | 90/QĐ-NHNN | 100% |
| - Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ) (*) | 41044003812 | 100% |
| - Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*) | 0309998954 | 100% |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia | No: 27 | 100% |
| b. Công ty liên kết: | | |

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng có 9.840 nhân viên (31/12/2011: 9.596 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Trong đó, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN này qui định việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (hay còn gọi là 'Tập đoàn') sẽ được thực hiện kể từ năm 2008 trở đi.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Ngân hàng áp dụng:

Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung

Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình

Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình

Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư

Chuẩn mực 06: Thuế tài sản

Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh

Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác

Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự

Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận

Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nêu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh và Sở giao dịch trực thuộc Ngân hàng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn/ Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn/ Nhóm công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn/ Nhóm công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn/ Nhóm công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn/ Nhóm công ty. Tập đoàn/ Nhóm công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn/ Nhóm công ty trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn/ Nhóm công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn/ Nhóm công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

6. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

6.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên,

Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới

(*) Ngoài ra Tập đoàn phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Tập đoàn phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Tập đoàn mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Tập đoàn phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Tập đoàn là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Tập đoàn làm đầu mối phân loại, Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Tập đoàn đầu mối phân loại hoặc do Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Tập đoàn phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Tập đoàn khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Tập đoàn khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

6.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Tập đoàn phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Tập đoàn chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Tập đoàn và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phải phân loại các khoản trả thay đổi với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tập đoàn phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đổi với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Tập đoàn nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) . Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khoán kinh doanh này. Việc hạch toán dự phòng được thực hiện Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' .

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Tập đoàn giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuần

7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khoán phía trên.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

7.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế. Nên việc hạch toán dự phòng được thực hiện đúng quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2012	2011
Trụ sở làm việc	2%	2%
Nhà kho, xưởng	5%	5%
Máy móc, thiết bị tính toán	12.50%	20.00%
Máy móc, thiết bị văn phòng	25.0%	25.0%
Máy vi tính	33.3%	33.3%
Máy phát điện, trạm biến áp, ổn áp	12.50%	12.50%
Máy móc, thiết bị khác	12.50%	12.50%
Phương tiện vận tải	10.00%	16.70%
Cửa kho quỹ, kết sắt	4.00%	10.00%
TSCĐ hữu hình khác	10.00%	10.00%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc năm 2011 dự kiến trích lập từ 1% - 3% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng tính đến ngày bảng cân đối kế toán. Năm 2010 tỷ lệ trích là 3% tổng quỹ lương cơ bản.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

16. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

		Cuối kỳ	Đầu năm
1	Chứng khoán kinh doanh		
1.1	Chứng khoán Nợ	220,824	-
	- Chứng khoán Chính phủ	220,824	-
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2	Chứng khoán Vốn	439,827	504,786
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	203,960	215,822
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	235,867	288,964
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3	Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78,382)	(155,431)
	Tổng	582,269	349,355
2	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)
			Tài Sản Công Nợ
	Tại ngày cuối kỳ		
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6,230,815	209,450 1,609
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	410,743	- 1,609
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,820,072	209,450 -
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		
	Công cụ tài chính phái sinh khác		
	Tại ngày đầu kỳ		
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,332,864	5,569 2,718
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259,736	- 2,718
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,073,127	5,569 -
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		
	Công cụ tài chính phái sinh khác		
3	Cho vay khách hàng		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76,906,571	77,787,144
	Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	498,652	548,706
	Cho thuê tài chính	889,153	923,953

Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	494,511	492,895
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2,036,773	786,779
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	80,825,660	80,539,487

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	79,734,217	79,840,443
Nợ cần chú ý	444,245	235,868
Nợ dưới tiêu chuẩn	222,774	101,981
Nợ nghi ngờ	238,858	193,285
Nợ có khả năng mất vốn	185,565	167,910
Tổng	80,825,660	80,539,487

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	49,030,687	49,972,927
Nợ trung hạn	17,615,549	16,330,141
Nợ dài hạn	14,179,424	14,236,419
Tổng	80,825,660	80,539,487

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/03/2012; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	624,118	188,823
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	30,038	(2,231)
Tăng giảm khác	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(364)
Số dư cuối kỳ	654,156	186,228
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	601,680	218,923
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	23,241	87,029
Tăng giảm khác	(802)	(70,062)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(47,067)
Số dư cuối kỳ	624,118	188,823

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	21,189,674	24,012,150
- Chứng khoán Chính phủ	7,872,397	7,180,072
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9,712,283	12,927,090
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,604,994	3,904,987
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	135,244	152,151
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	34,860	34,860
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	100,383	117,290
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(17,043)	(28,248)
Cộng	21,307,875	24,136,053

5.2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	- Chứng khoán Chính phủ	-	-
	- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	980,000	180,000
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	51,476	52,124
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	Cộng	1,031,476	232,124
	Tổng cộng	22,339,351	24,368,177
6	Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
6.1	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	839,469	822,969
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(157,458)	(157,458)
	Tổng	682,010	665,510
7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Vay NHNN	-	2,129,609
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	-	2,129,609
8	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	266,257	401,470
	- Bằng VND	254,707	391,283
	- Bằng vàng và ngoại tệ	11,550	10,188
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,543,770	6,258,304
	- Bằng VND	700,000	4,289,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	1,843,770	1,969,304
	Tổng	2,810,027	6,659,774
8.2	Vay các TCTD khác		
	- Bằng VND	620,500	800,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	5,335,306	5,363,815
	Tổng	5,955,806	6,163,815
	Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	8,765,832	12,823,589
9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11,381,969	12,196,876
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9,610,623	10,342,900
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,771,346	1,853,976
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	68,385,774	61,970,394
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	62,181,396	55,376,914
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	6,204,378	6,593,480
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	17,861	27,387
	Tiền gửi ký quỹ	773,615	897,595
	Tổng	80,559,220	75,092,251
10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm	12,967,921	15,296,482

Từ 1 đến 5 năm			2,073,805	2,320,226
Trên 5 năm				-
Tổng			15,041,726	17,616,708
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá			Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá			15,041,726	17,616,708
Phụ trội				
Chiết khấu				
Tổng			15,041,726	17,616,708
Phát hành GTCG theo loại tiền			Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND			13,522,648	13,525,745
Phát hành GTCG bằng USD			6,393	46,969
Phát hành GTCG bằng vàng			1,512,685	4,043,994
Tổng			15,041,726	17,616,708
11 Các khoản nợ khác			Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu			135,449	470,504
Các khoản phải trả nội bộ				
Các khoản phải trả bên ngoài			16,150,493	13,945,595
Dự phòng rủi ro khác:			129,892	129,892
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra			79,688	79,688
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán			50,204	50,204
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)				
Tổng			16,415,834	14,545,992
12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại				
12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN				
Chỉ tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ	Số dư
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1 Thuế GTGT	(20,063)	30,696	(29,759)	(19,126)
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3 Thuế TNDN	172,006	255,924	(155,639)	272,291
4 Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5 Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6 Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7 Thuế nhà đất	-	-	-	-
8 Tiền thuế đất	-	-	-	-
9 Các loại thuế khác	39,700	196,568	(144,800)	91,468
10 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,031	66,927	(63,724)	6,234
Tổng cộng	194,674	550,115	(393,922)	350,867
12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:			Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-

b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
	- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				-
	- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-
13	Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng				
13.1	Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 20				
13.2	Thu nhập trên một cổ phiếu				
	- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		807,904		570,122
	- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản		936,334,466		850,008,571
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		863		671
	- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ				
13.3	Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:				
13.4	Chi tiết vốn đầu tư của TCTD				
			Kỳ này		Kỳ trước
		Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
	- Vốn đầu tư của Nhà nước		-		-
	- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	10,739,677	10,739,677	10,739,677	10,739,677
	- Thặng dư vốn cổ phần	1,671,693	1,671,693	1,671,693	1,671,693
	- Cổ phiếu quỹ	(1,506,878)	(1,506,878)	(1,450,557)	(1,450,557)
	Tổng	10,904,492	10,904,492	10,960,813	10,960,813
13.5	Cổ phiếu			Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):			332,929,976	156,046,911
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:			-	156,044,651
	+ Cổ phiếu phổ thông:			-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi :			-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại :			3,656,600	96,343,400
	+ Cổ phiếu phổ thông :			3,656,600	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi :			-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :			973,967,664	977,624,264
	+ Cổ phiếu phổ thông			973,967,664	977,624,264
	+ Cổ phiếu ưu đãi :			-	-
	- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VNĐ/cổ phần		10.000 VNĐ/cổ phần
13.6	Cổ tức:			Cổ phiếu	
	+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần			14%	
	+ Cổ tức đã trả / Cổ phần				
	(*) cổ tức năm 2011 được Hội đồng Quản trị Ngân hàng lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 14% từ lợi nhuận sau thuế năm 2011.				
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
	Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.				
	- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2012 đến 31/3/2012				
	- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011				
14	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		Kỳ này		Kỳ trước
	Thu nhập lãi tiền gửi		117,985		466,429
	Thu nhập lãi cho vay khách hàng		3,478,095		3,211,948
	Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		-		-
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		-		-

	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	684,092	552,223
	Thu nhập lãi cho thuê tài chính	33,608	26,169
	Thu khác từ hoạt động tín dụng	54,503	40,231
	Tổng	4,368,283	4,297,000
15	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
	Trả lãi tiền gửi	2,148,565	2,265,896
	Trả lãi tiền vay	201,781	365,881
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	453,949	315,206
	Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
	Chi phí hoạt động tín dụng khác	33,451	30,903
	Tổng	2,837,746	2,977,886
16	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19,236	-
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18,180)	-
	Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	74,649	(34,263)
	Cộng	75,705	(34,263)
17	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	412	6,444
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10,698)	-
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13,605	(4,531)
	Cộng	3,320	1,913
18	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	20,073	6,322
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2,587	6,557
	Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
	Các khoản thu nhập khác	-	-
	Tổng	22,661	12,879
19	Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21,446	20,370
2	Chi phí cho nhân viên:	436,578	326,504
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	403,510	300,773
	- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	32,705	25,206
	- Chi trợ cấp	293	501
	- Chi công tác xã hội	-	24
3	Chi về tài sản:	190,183	175,783
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	59,681	67,040
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	136,083	122,857
	Trong đó: - Công tác phí	3,700	36,860
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	10	20
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	21,213	19,167
6	Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7	Chi phí hoạt động khác	-	-
	Tổng	805,504	664,681

VIII. Các thông tin khác

Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

20	Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí trả lãi	13,504	7,451
	Thu nhập lãi	135,888	103,458
	Thu nhập phí	672	-
	Số dư tại ngày 31/03		
	Tạm ứng khách hàng	29,827	34,496
	Số dư tiền gửi	483,144	995,229
	Dư nợ cho vay	3,255,376	2,362,625
	Đầu tư chứng khoán nợ	480,000	800,000
	Phát hành chứng khoán nợ	500,000	-
	Phải trả khác	-	-
	Phải thu khác	31,900	170,354
	Tổng số lương và phụ cấp trả cho HĐQT và Ban TGD của ngân hàng trong quý 1 tương ứng là 5.190 triệu đồng (quý 1 năm 2011 là 4.650 triệu đồng) và 8.933 triệu đồng (quý 1 năm 2011 là 5.393 triệu đồng)		

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 21

IX Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 22

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 23

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 24

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác thuộc VCSH	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13
Số dư đầu kỳ	10,739,677	1,671,693	(1,450,557)	87,216	94,574	820,745	580,489	44,091	1,958,004	948	14,546,880
Tăng trong kỳ	-	-	(56,321)	55,631	5,125	5,759	-	24,588	807,905	-	842,687
- Tăng vốn trong kỳ											
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									807,905		807,905
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				55,631							55,631
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ					5,125	5,759	-	24,588			35,472
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn											
- Mua cổ phiếu quỹ			(56,321)								(56,321)
- Thặng dư từ bán cổ phiếu											
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước											
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(2,440)	(1,639)	-	(53,591)	(42,152)	-	(99,822)
- Sử dụng trong kỳ					(2,440)	(1,639)	-	(53,591)	(35,472)		(93,142)
- Chia cổ tức kỳ này											
- Các khoản giảm khác									(6,680)		(6,680)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số											
Số dư cuối kỳ	10,739,677	1,671,693	(1,506,878)	142,847	97,259	824,865	580,489	15,088	2,723,757	948	15,289,745

22.3 Rủi ro thanh khoản:


	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12,101,234	-	-	-	-	12,101,234
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,299,705	-	-	-	-	3,299,705
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6,866,365	1,675,100	680,167	-	-	9,221,632
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	660,651	-	-	-	-	660,651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	207,841	-	-	-	-	207,841
Cho vay khách hàng (*)	647,198	444,245	5,324,552	14,687,166	29,496,144	18,255,649	11,970,706	80,825,660
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2,097,527	3,490,832	7,028,564	9,739,470	1	22,356,395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	70,887	768,582	839,469
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	46	21	58,534	3,585,733	3,644,334
Tài sản khác	-	-	2,494,198	714,702	3,602,582	1,985,524	-	8,797,006
Tổng cộng	647,198	444,245	33,052,072	20,567,846	40,807,479	30,110,064	16,325,022	141,953,926
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1,565,043	2,433,862	4,696,662	70,263	-	8,765,830
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	123,906	99,611	418,473	1,842,679	2,293,339	4,778,009
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54,864,794	12,821,787	4,289,564	8,576,470	6,606	80,559,221
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5,262,490	4,574,375	5,195,316	9,545	-	15,041,726
Nợ khác (*)	-	-	14,162,425	1,896,190	231,988	125,230	-	16,415,833
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	75,978,657	21,825,826	14,832,003	10,624,187	2,299,945	125,560,619
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	647,198	444,245	(42,926,585)	(1,257,980)	25,975,475	19,485,877	14,025,077	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Total
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,512,597	7,983,757	1,039,833	184,587	51,764	118,066	111,767	98,861	12,101,234
Tiền gửi tại NHNN	2,063,199	-	1,025,122	-	-	-	-	211,384	3,299,705
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4,053,630	702,400	4,233,296	23,647	31,461	78,142	4,375	94,682	9,221,632
Chứng khoán kinh doanh (*)	660,651	-	-	-	-	-	-	-	660,651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4,741,188	-	-	-	-	-	13,014	4,754,202
Cho vay khách hàng (*)	63,632,349	1,657,872	14,678,826	681,890	24,053	-	-	150,669	80,825,660
Chứng khoán đầu tư (*)	22,304,918	-	-	-	-	-	-	51,476	22,356,394
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	839,469	-	-	-	-	-	-	-	839,469
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3,589,330	-	18,019	-	-	-	-	36,986	3,644,334
Tài sản khác	7,952,670	15,732	515,699	5,495	12,249	26,249	12,986	255,926	8,797,006
Tổng cộng	107,608,812	15,100,950	21,510,795	895,619	119,528	222,457	129,128	912,998	146,500,287
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1,575,206	-	7,087,636	28	2	2	-	102,957	8,765,831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,297,539	-	3,480,469	-	-	-	-	-	4,778,009
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	322,186	-	3,263,130	621,998	87,805	127,484	103,047	20,712	4,546,362
Tiền gửi của khách hàng	71,958,915	61,262	7,967,493	190,130	20,516	16,157	4,506	340,242	80,559,220
Phát hành giấy tờ có giá	13,522,648	1,512,684	6,393	-	-	-	-	-	15,041,726
Nợ khác (*)	2,227,303	13,442,005	387,787	6,965	697	38,992	16,580	295,504	16,415,834
Capital and reserves	15,289,747	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106,193,545	15,015,952	22,192,908	819,121	109,019	182,635	124,133	759,415	130,106,980
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	1,415,266	84,998	(682,113)	76,499	10,508	39,822	4,996	153,583	16,393,307
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(28,524)	141,216	(15,782)	(15,722)	(12,801)	(2,324)	(93,862)	-
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	1,415,266	56,473	(540,896)	60,717	(5,214)	27,021	2,672	59,721	16,393,307

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt
ngày 02/05/2012.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám Đốc



22.3 Rủi ro thanh khoản:


	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12,101,234	-	-	-	-	12,101,234
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,299,705	-	-	-	-	3,299,705
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6,866,365	1,675,100	680,167	-	-	9,221,632
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	660,651	-	-	-	-	660,651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	207,841	-	-	-	-	207,841
Cho vay khách hàng (*)	647,198	444,245	5,324,552	14,687,166	29,496,144	18,255,649	11,970,706	80,825,660
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2,097,527	3,490,832	7,028,564	9,739,470	1	22,356,395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	70,887	768,582	839,469
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	46	21	58,534	3,585,733	3,644,334
Tài sản khác	-	-	2,494,198	714,702	3,602,582	1,985,524	-	8,797,006
Tổng cộng	647,198	444,245	33,052,072	20,567,846	40,807,479	30,110,064	16,325,022	141,953,926
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1,565,043	2,433,862	4,696,662	70,263	-	8,765,830
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	123,906	99,611	418,473	1,842,679	2,293,339	4,778,009
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54,864,794	12,821,787	4,289,564	8,576,470	6,606	80,559,221
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5,262,490	4,574,375	5,195,316	9,545	-	15,041,726
Nợ khác (*)	-	-	14,162,425	1,896,190	231,988	125,230	-	16,415,833
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	75,978,657	21,825,826	14,832,003	10,624,187	2,299,945	125,560,619
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	647,198	444,245	(42,926,585)	(1,257,980)	25,975,475	19,485,877	14,025,077	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Total
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,512,597	7,983,757	1,039,833	184,587	51,764	118,066	111,767	98,861	12,101,234
Tiền gửi tại NHNN	2,063,199	-	1,025,122	-	-	-	-	211,384	3,299,705
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4,053,630	702,400	4,233,296	23,647	31,461	78,142	4,375	94,682	9,221,632
Chứng khoán kinh doanh (*)	660,651	-	-	-	-	-	-	-	660,651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4,741,188	-	-	-	-	-	13,014	4,754,202
Cho vay khách hàng (*)	63,632,349	1,657,872	14,678,826	681,890	24,053	-	-	150,669	80,825,660
Chứng khoán đầu tư (*)	22,304,918	-	-	-	-	-	-	51,476	22,356,394
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	839,469	-	-	-	-	-	-	-	839,469
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3,589,330	-	18,019	-	-	-	-	36,986	3,644,334
Tài sản khác	7,952,670	15,732	515,699	5,495	12,249	26,249	12,986	255,926	8,797,006
Tổng cộng	107,608,812	15,100,950	21,510,795	895,619	119,528	222,457	129,128	912,998	146,500,287
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1,575,206	-	7,087,636	28	2	2	-	102,957	8,765,831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,297,539	-	3,480,469	-	-	-	-	-	4,778,009
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	322,186	-	3,263,130	621,998	87,805	127,484	103,047	20,712	4,546,362
Tiền gửi của khách hàng	71,958,915	61,262	7,967,493	190,130	20,516	16,157	4,506	340,242	80,559,220
Phát hành giấy tờ có giá	13,522,648	1,512,684	6,393	-	-	-	-	-	15,041,726
Nợ khác (*)	2,227,303	13,442,005	387,787	6,965	697	38,992	16,580	295,504	16,415,834
Capital and reserves	15,289,747	-	-	-	-	-	-	-	15,289,747
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106,193,545	15,015,952	22,192,908	819,121	109,019	182,635	124,133	759,415	130,106,980
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	1,415,266	84,998	(682,113)	76,499	10,508	39,822	4,996	153,583	16,393,307
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(28,524)	141,216	(15,782)	(15,722)	(12,801)	(2,324)	(93,862)	-
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	1,415,266	56,473	(540,896)	60,717	(5,214)	27,021	2,672	59,721	16,393,307

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt
ngày 02/05/2012.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám Đốc

